

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.813	59.022	98,68
Ngô	Ha	9.743	10.048	103,13
Khoai lang	Ha	2.047	2.304	112,55
Lạc	Ha	4.116	1.600	38,87
Rau các loại	Ha	9.021	8.288	91,87

2. Chăn nuôi đến ngày 29 tháng 02 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.050	66.920	99,81
Bò	165.750	164.080	98,99
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.131	2.092	98,17
Lợn	381.150	388.500	101,93
Gia cầm (nghìn con)	9.080	9.250	101,87
<i>Trong đó: Gà</i>	7.420	7.510	101,21

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	343	810	106,85	104,11
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	18,68	39,20	116,29	108,78
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	15,07	35,44	97,80	96,44
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	9	75,00	75,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,24	1,48	533,97	56,24
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	613	873	109,27	105,69

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Tấn)	Ước tính 2 tháng đầu năm 2024 (Tấn)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.958	8.830	102,19	101,92
Cá	2.822	5.674	102,21	101,89
Tôm	171	483	105,56	102,33
Thủy sản khác	965	2.673	101,58	101,91
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.031	1.945	104,78	102,21
Cá	632	1.234	102,27	100,08
Tôm	115	228	108,49	107,04
Thủy sản khác	284	483	109,23	105,69
Sản lượng thủy sản khai thác	2.927	6.885	101,32	101,83
Cá	2.190	4.440	102,19	102,40
Tôm	56	255	100,00	98,46
Thủy sản khác	681	2.190	98,70	101,11

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	121,39	87,95	100,18	110,44
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	151,51	69,23	88,11	117,06
Khai thác quặng kim loại	131,99	57,24	165,70	142,55
Khai khoáng khác	152,54	69,78	86,59	116,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,05	91,04	97,79	106,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,05	92,81	99,06	95,85
Sản xuất đồ uống	136,83	97,33	163,74	148,90
Dệt	144,97	95,32	95,82	115,95
Sản xuất trang phục	86,96	98,98	82,19	84,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	182,67	70,46	88,47	126,84
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,33	82,24	91,91	96,85
In, sao chép bản ghi các loại	94,29	133,33	169,23	126,23
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	121,01	87,21	113,14	117,21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	90,07	69,32	67,26	79,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,81	73,63	93,84	114,16
Sản xuất kim loại	114,50	92,76	96,14	104,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,56	78,23	103,46	117,55

	Tháng 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	-	94,44	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	136,57	76,36	121,95	129,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	153,71	73,49	114,94	134,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	153,71	73,49	114,94	134,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,50	94,35	118,03	118,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122,77	93,76	119,85	121,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,03	99,42	104,93	100,81

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	100	350	90,91	102,94
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	80	50	130	200,00	159,88
Đá xây dựng khác	1000 M ³	172	121	293	88,15	120,11
Mực đông lạnh	Tấn	12	13	26	42,92	38,31
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	20	20	-	18,43
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.002	612	1.615	66,30	80,36
Bia đóng lon	1000 Lít	6.078	5.916	11.994	163,74	148,90
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	577	550	1.127	95,82	115,95
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	54	39	93	82,72	121,07
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	268	233	501	113,14	117,21
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	14.559	10.091	24.650	67,26	79,09
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.715	1.315	5.030	43,51	71,79
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	39.083	23.176	62.260	90,94	119,59
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	428	395	823	94,74	103,95

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	23	22	46	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	967	702	1.669	115,40	136,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	103	104	207	103,96	97,62
Nước uống được	1000 M ³	1.844	1.934	3.778	92,12	96,08
Nước không uống được	1000 M ³	1.976	1.850	3.826	120,36	121,77
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.737	8.585	17.323	105,83	101,54

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Thực hiện tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	2 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	230,03	165,62	395,65	8,83	73,06
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	161,17	120,76	281,93	10,44	68,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	57,43	40,01	97,44	10,63	75,17
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	29,87	4,55	34,42	13,40	134,59
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103,74	80,75	184,49	14,19	65,60
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	57,69	41,18	98,87	7,10	90,07
Vốn cân đối ngân sách huyện	57,69	41,18	98,87	7,10	90,07
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	52,10	37,47	89,57	7,80	81,61
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	11,17	3,68	14,85	3,82	70,99
Vốn cân đối ngân sách xã	11,17	3,68	14,85	3,82	70,99
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11,17	3,68	14,85	3,82	70,99
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Tháng 02				
	Thực hiện tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.092,97	5.472,19	11.565,16	125,21	120,06
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.836,35	2.689,92	5.526,27	127,82	120,90
Hàng may mặc	402,06	373,69	775,75	181,43	147,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	806,40	728,98	1.535,38	172,10	156,98
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	28,32	25,68	54,00	92,51	85,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	276,34	213,74	490,08	86,30	106,23
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	323,52	146,88	470,40	79,31	90,49
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	122,64	110,29	232,93	100,20	74,53
Xăng, dầu các loại	593,06	502,77	1.095,83	87,03	95,57
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	105,32	102,21	207,53	114,27	110,77
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,81	131,95	249,76	151,62	145,13
Hàng hóa khác	335,30	333,78	669,08	166,41	148,06
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145,85	112,30	258,15	101,01	106,10

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Thực hiện tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	583,79	1.242,41	88,64	113,26	120,73
Dịch vụ lưu trú	11,40	22,62	101,57	63,60	60,37
Dịch vụ ăn uống	572,39	1.219,79	88,41	115,05	123,01
Du lịch lữ hành	3,22	6,54	96,69	102,06	125,77
Dịch vụ tiêu dùng khác	334,80	743,05	82,01	95,52	102,35

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	70.268	71.404	141.672	63,23	61,11
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	31.110	31.684	62.794	63,62	62,07
+ Khách quốc tế	"	584	595	1.179	61,47	65,39
+ Khách trong nước	"	30.526	31.089	61.615	63,67	62,01
- Lượt khách trong ngày	"	39.158	39.720	78.878	62,93	60,36
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	58.852	59.573	118.425	64,80	61,88
- Khách quốc tế	"	2.265	2.315	4.580	54,99	51,97
- Khách trong nước	"	56.587	57.258	113.845	65,27	62,35
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	919	899	1.824	106,75	130,75
- Lượt khách quốc tế	"	60	55	115	-	-
- Lượt khách trong nước	"	825	811	1.636	100,12	122,09
- Lượt khách VN ra NN	"	34	33	73	102,86	132,73
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	2.631	2.537	5.168	106,37	131,33
- Ngày khách quốc tế	"	132	110	242	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.354	2.285	4.639	101,78	124,87
- Ngày khách VN ra NN	"	145	142	287	101,43	130,45

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,97	100,90	101,01	99,41	101,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,13	102,09	102,16	100,13	102,31
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	126,70	112,32	111,49	102,07	106,58
<i>Thực phẩm</i>	113,44	100,93	101,17	99,85	102,13
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	103,25	100,48	100,40	100,08	100,21
Đồ uống và thuốc lá	109,08	101,98	101,98	100,01	101,28
May mặc, giày dép và mũ nón	108,24	99,89	99,88	100,28	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,40	98,13	97,28	96,69	103,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,54	100,51	100,44	99,96	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,47	100,25	100,08	100,00	100,41
Giao thông	106,89	100,19	102,44	98,91	97,85
Bưu chính viễn thông	97,09	98,17	98,17	99,78	99,24
Giáo dục	120,79	102,19	102,19	100,00	102,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,55	105,17	105,16	99,89	104,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,52	105,34	104,97	100,62	102,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,94	111,21	110,07	103,85	104,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,71	97,84	100,86	100,00	99,80

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 02 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	543,75	1.196,55	83,29	103,27	116,19
Vận tải hành khách	146,77	283,97	106,98	193,79	175,37
Đường bộ	146,68	283,79	106,97	193,98	175,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,17	135,37	79,12	59,33
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	286,34	673,69	73,92	82,75	101,45
Đường bộ	286,21	673,43	73,91	82,81	101,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,13	0,25	99,29	31,36	30,97
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	105,49	228,53	85,74	119,34	129,57
Bưu chính chuyển phát	5,15	10,37	98,44	31,44	37,76

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.258,30	2.495,70	101,70	130,37	121,56
Đường bộ	1.241,20	2.462,80	101,61	131,20	122,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17,10	32,90	108,23	89,50	79,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	242,77	473,79	105,09	133,61	121,61
Đường bộ	242,75	473,75	105,09	133,62	121,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,04	112,97	85,14	72,93
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.739,50	7.868,00	90,58	98,93	108,22
Đường bộ	3.737,60	7.864,10	90,57	99,19	108,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,90	3,90	95,00	16,13	15,74
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	115,67	245,52	89,09	98,76	109,01
Đường bộ	115,63	245,42	89,09	98,81	109,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,10	93,16	43,24	40,00
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Ước tính tháng 02 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 02 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	150,50	2.345,77	88,59	102,12	149,17
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	3,58	117,65	200,00	96,24
Chè	0,70	4,68	109,38	280,00	119,39
Dăm gỗ	7,00	61,07	269,23	144,33	86,70
Hàng dệt và may mặc	1,20	23,20	110,09	42,86	94,73
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	8,68	170,73	129,63	80,44
Thép, phôi thép	133,90	2.155,56	87,56	104,63	158,08
- Xuất khẩu từ FHS	139,00	2.217,14	87,61	105,70	155,49
Kim ngạch Nhập khẩu	292,50	3.312,22	109,89	150,14	103,44
- Nhập khẩu từ Formosa	201,30	2.366,42	141,16	124,35	85,67

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 56/CTK-TH ngày 26/02/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 02 năm 2024	Cộng đồn 2 tháng đầu năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	55	96	134,15	203,70	184,62
Đường bộ	"	54	94	135,00	200,00	180,77
Đường sắt	"	1,00	2	100,00	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	37	131,25	150,00	108,82
Đường bộ	"	21	37	131,25	150,00	108,82
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	42	83	102,44	221,05	296,43
Đường bộ	"	41	82	100,00	215,79	292,86
Đường sắt	"	1,00	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	9	800,00	88,89	50,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	150	151	15.000	236	98,37